

Bài tập 1: Nối từ cho trước vào chỗ trống

- 我们学了 _____ 一年 (的) _____ 。 (汉语)
- 我们你学了 _____ 汉语了 _____ 。 (三个月的)
- 我们学了汉语 _____ 学了 _____ 了。 (两年)
- 我等 _____ 他 _____ 。 (三十分钟了)
- 我 _____ 找他 _____ 。 (一个小时了)

Bài tập 2: Điền vào chỗ trống

- 请等 _____ , 货马上就送过去。
- 我六点就到了, 现在是七点一刻, 等了 _____ 。
- 一节课是 _____ , 课间休息 _____ 。
- 你说错了, 大学要学 _____ , 不是三年。